



jiàn zhèng rén

见证人

noun · witness

Example Sentences

tā shì zhè chǎng hūn lǐ de jiàn zhèng rén
他是这场婚礼的见证人。

He is the witness at this wedding.

hé tóng xū yào liǎng wèi jiàn zhèng rén qiān zì cái yǒu xiào
合同需要两位见证人签字才有效。

The contract needs two witnesses to sign to be valid.

Trace each character, then write the word on your own.

见	见	见	见	见	见	见								
证	证	证	证	证	证	证	证	证	证	证				
人	人	人	人	人										